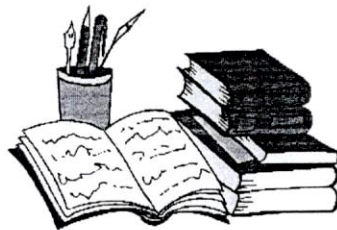


ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán quý II năm 2023 – kết thúc ngày 30/6/2023)



Nơi gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tài chính Trà Vinh;
- Sở Kế hoạch vàĐT Trà Vinh;
- Cục thuế Trà Vinh;
- Cục Thống kê Trà Vinh;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.944.080.647	18.931.925.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.253.450.597	2.977.970.895
1. Tiền	111	VI.01	1.253.450.597	974.190.073
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.003.780.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.443.000.000	1.443.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.443.000.000	1.443.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.038.372.758	13.526.206.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	12.702.411.718	11.984.802.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		223.650.000	125.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	112.311.040	1.416.003.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	812.760.438	809.514.879
1. Hàng tồn kho	141		812.760.438	809.514.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		396.496.854	175.233.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	391.250.537	150.814.671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	5.246.317	24.418.432
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.086.093.475	29.101.406.788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINHSố 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		16.992.653.286	17.414.882.879
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	16.901.731.063	17.414.882.879
- Nguyên giá	222		36.864.429.706	36.665.423.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.962.698.643)	(19.250.540.205)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	90.922.223	
- Nguyên giá	228		98.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.077.777)	
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.500.000.000	3.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.593.440.189	8.186.523.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	5.593.440.189	8.186.523.909
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		43.030.174.122	48.033.331.972
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.143.644.451	20.052.862.414
I. Nợ ngắn hạn	310		13.904.255.951	15.660.875.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.370.711.703	1.569.431.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.881.480	62.913.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	777.978.403	598.680.139
4. Phải trả người lao động	314		1.205.894.337	811.143.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	2.729.633.264	701.489.933

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINHSố 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.239.291.187	11.770.129.971
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.390.865.577	147.086.833
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.239.388.500	4.391.987.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.239.388.500	4.391.987.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.886.529.671	27.980.469.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	24.886.529.671	27.980.469.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.500.000.000	17.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.440.239.762	4.440.239.762
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.946.289.909	6.040.229.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.041.151.052	4.042.633.637
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		905.138.857	1.997.596.159
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		43.030.174.122	48.033.331.972

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiết Khoa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	19.906.925.846	17.382.625.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.906.925.846	17.382.625.416
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.194.020.236	11.151.562.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.712.905.610	6.231.063.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	429.679.097	599.090
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	294.876.870	256.094.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294.876.870	256.094.044
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.967.334.929	2.658.211.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		3.880.372.908	3.317.356.552
11. Thu nhập khác	31	VII.6	167.389.333	
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.804.566.917	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.637.177.584)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.243.195.324	3.317.356.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	338.056.467	322.248.323
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		905.138.857	2.995.108.229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiết Khoa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.401.202.827	17.341.792.934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.711.718.403)	(3.416.285.474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.998.535.967)	(4.402.981.723)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(294.903.678)	(340.695.742)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(210.000.000)	(335.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.203.389.751	2.567.579.909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.467.919.350)	(13.667.354.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.921.515.180	(2.252.944.434)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(167.760.800)	(590.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.003.780.822	5.386.928.665
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.836.020.022	4.096.928.665
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.543.000	102.610.141
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.552.598.500)	(5.152.598.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.482.055.500)	(5.049.988.359)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.724.520.298)	(3.206.004.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.977.970.895	6.183.975.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	1.253.450.597	2.977.970.895

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiết Khoa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý II năm 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ 64% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công ích và xây dựng cơ bản
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý khai thác và sử dụng các công trình: hệ thống thoát nước vỉa hè, điện chiếu sáng công cộng, cây xanh công viên, xử lý rác thải và quản lý khu nghĩa địa, mai táng, hỏa táng, xây dựng và sửa chữa công trình công cộng,...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH một thành viên cây xanh và môi trường Thành Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
2. Đầu tư vào công ty con: Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin

cây, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”.

+ Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	45.130.946	68.196.094
Tiền gửi ngân hàng	1.208.319.651	905.993.979
Các khoản tương đương tiền		2.003.780.822
Cộng	1.253.450.597	2.977.970.895

02. Đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
+ Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh	1.335.000.000	1.335.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Trà Vinh	108.000.000	108.000.000
Cộng	1.443.000.000	1.443.000.000

03. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Đầu tư vào công ty con: công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát.	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

04. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Trà Vinh	3.902.861.108	3.995.837.399
Phòng Quản lý đô thị TP Trà Vinh	2.379.436.839	2.630.846.908
Công Ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6.116.388.456	5.016.785.873
Các khách hàng khác	303.725.315	341.332.813
Cộng	12.702.411.718	11.984.802.993

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	112.311.040	1.416.155.865
- Cty TNHH MTV CX và MT Thành Phát		1.007.141.822
- Ký quỹ, ký cược	3.400.000	3.400.000
- Thu khác.	108.911.040	405.614.043
b) Dài hạn	-	-

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Nguyên liệu, vật liệu	352.482.169	336.087.784
- Công cụ, dụng cụ	123.642.365	191.064.191
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	336.635.904	282.362.904
Cộng	812.760.438	809.514.879

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.328.742.131	1.106.121.474	25.681.111.865	922.316.485		36.038.291.955
- Mua trong năm	116.000.000	730.850.531	69.760.800		160.909.091	1.077.520.422
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.940.200					91.940.200
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	(121.073.416)		(184.454.000)	(37.795.455)		(343.322.871)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	8.415.608.915	1.836.972.005	25.566.418.665	884.521.030	160.909.091	36.864.429.706
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.776.175.136	1.042.845.984	14.973.641.316	771.943.654		18.564.606.090
- Khấu hao trong kỳ	286.773.787	107.190.848	1.255.465.863	80.088.018	11.896.908	1.741.415.424
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	(121.073.416)	-	(184.454.000)	(37.795.455)		(343.322.871)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.941.875.507	1.150.036.832	16.044.653.179	814.236.217	11.896.908	19.962.698.643
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	7.102.155.151	110.749.986	8.929.526.981	357.723.506		16.500.155.624
- Tại ngày cuối kỳ	6.473.733.408	686.935.173	9.521.765.486	70.284.813	149.012.183	16.901.731.063

08. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		
- Mua trong năm	98.000.000	98.000.000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	98.000.000	98.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		
- Khấu hao trong kỳ	7.077.777	7.077.777
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	7.077.777	7.077.777
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ		
- Tại ngày cuối kỳ	90.922.223	90.922.223

09. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	391.250.537	150.814.671
Công cụ, dụng cụ	391.250.537	150.814.671
b) Dài hạn	5.593.440.189	8.186.523.909
Thuê quyền sử dụng đất, thuê xe phục vụ sản xuất kinh doanh	5.593.440.189	8.186.523.909
Cộng	5.984.690.726	8.337.338.580

10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.370.711.703	1.569.431.298
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	1.021.738.393	1.057.703.446
Nhà cung cấp khác	348.973.310	271.727.852

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
<i>a) Phải nộp:</i>				
Thuế giá trị gia tăng	339.118.799	1.567.176.239	(1.515.934.442)	390.360.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.561.340	338.056.467	(210.000.000)	387.617.807
Thuế thu nhập cá nhân	.	73.809.615	(54.637.500)	
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		-	-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0			-
Cộng	598.680.139	1.979.042.321	(1.780.571.942)	777.978.403
<i>b) Phải thu:</i>				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	24.317.137			5.145.022
Thuế tài nguyên	101.295			101.295
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	0			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	24.418.432			5.246.317

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	88.385.555	35.221.406
- Bảo hiểm xã hội	381.674.041	371.990.483
- Bảo hiểm y tế	68.360.114	67.084.130
- Bảo hiểm thất nghiệp	30.313.509	29.288.619
- UBND Tp Trà Vinh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại nghĩa trang	131.310.000	130.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	225.654.750	60.765.000

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	240.000.000	
- Phải nộp NSNN 15% tiền trích từ thu giá dịch vụ thu gom rác năm 2020,2021 theo Biên bản ngày 12/4/2023	1.545.455.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.480.295	6.550.295
Cộng	2.729.633.264	701.489.933

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	4.440.239.762	4.042.633.637	25.982.873.399
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			2.902.735.016	2.902.735.016
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Lỗ trong năm nay				
Phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NG-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022			(3.999.078.744)	(3.999.078.744)
Số dư cuối kỳ	17.500.000.000	4.440.239.762	2.946.289.909	24.886.529.671

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn của tổ chức	6.239.291.187	5.869.188.024	11.400.026.808	11.770.129.971
Vay dài hạn của tổ chức	4.239.388.500		152.598.500	4.391.987.000
Cộng	10.478.679.687	5.869.188.024	11.552.625.308	16.162.116.971

15. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	962.223.110	631.616.050
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	243.671.227	179.527.793
Cộng	1.205.894.337	811.143.843

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường	14.182.101.556	11.946.704.936
Doanh thu hoạt động khác	5.724.824.290	5.435.920.480
Cộng	19.906.925.846	17.382.625.416

02. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Giá vốn của hoạt động vệ sinh môi trường	8.538.532.090	7.303.597.111
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	4.655.488.146	3.847.965.175
Cộng	13.194.020.236	11.151.562.286

03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ thu hồi tiền trả trước từ việc thuê đất làm vườn ươm 3	429.679.097	599.090
Cộng	429.679.097	599.090

04. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí lãi vay	294.876.870	256.094.044
Cộng	294.876.870	256.094.044

05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí bán hàng khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.635.102.828	1.344.609.548
- Chi phí đồ dùng văn phòng	54.676.472	40.999.423

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí khấu hao TSCĐ	165.167.898	165.167.898
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.928.285	706.054.655
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	217.139.446	199.883.500
- Chi phí quản lý không hợp lệ	271.320.000	201.496.600
Cộng	2.967.334.929	2.658.211.624

06. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Tiền thu từ thanh lý tài sản	167.389.333	
Cộng	167.389.333	

07. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Phải nộp ngân sách Nhà nước 15% giá trị thu giá dịch vụ thu gom rác năm 2020, 2021 theo Thông báo số 294/TB.PTNMT ngày 24/4/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường TPTV	2.318.182.000	
Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước đối với việc thực hiện đặt hàng đấu thầu cung cấp dịch vụ công ích giai đoạn 2019-2021 của thành phố Trà Vinh (Theo Thông Báo số 257/TB-PTNMT ngày 13/4/2023 của Phòng TN và MT về việc thực hiện khắc	479.714.000	
Chi phí khác	6.670.910	
Cộng	2.324.852.910	

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.205.273.285	1.926.979.869
Chi phí nhân công	10.228.162.777	7.655.866.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	903.690.215	886.186.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.951.696.736	1.643.409.054
Chi phí khác bằng tiền	217.139.446	200.783.500
Cộng	14.505.962.459	12.313.224.975

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	338.056.467	322.248.323
Cộng	338.056.467	342.679.885

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1. Các giao dịch không bằng tiền:** Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.
- 2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- 3. Thu tiền từ đi vay:** là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.
- 4. Tiền trả nợ gốc vay:** là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

VIII. Thông tin bổ sung khác

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính./.

Trà Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chủ tịch

Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà Duyên

Nguyễn Thị Hà Duyên

Phạm Tiết Khoa

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	68.196.094		6.362.862.324	6.385.927.472	45.130.946	
1111	Tiền Việt Nam	68.196.094		6.362.862.324	6.385.927.472	45.130.946	
112	Tiền gửi Ngân hàng	905.993.979		29.704.532.985	29.402.207.313	1.208.319.651	
1121	Tiền Việt Nam	905.993.979		29.704.532.985	29.402.207.313	1.208.319.651	
113	Tiền đang chuyển			17.011.620.409	17.011.620.409		
1131	Tiền Việt Nam			17.011.620.409	17.011.620.409		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.446.780.822		3.000.000.000	5.003.780.822	1.443.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	3.446.780.822		3.000.000.000	5.003.780.822	1.443.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	11.984.802.993	62.913.397	19.585.629.390	18.994.988.748	12.702.411.718	189.881.480
133	Thuế GTGT được khấu trừ			257.950.835	257.950.835		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			257.950.835	257.950.835		
138	Phải thu khác	1.145.663.314		58.112.115	1.174.578.392	29.197.037	
1388	Phải thu khác	1.145.663.314		58.112.115	1.174.578.392	29.197.037	
141	Tạm ứng	266.940.000		463.900.000	651.125.997	79.714.003	
152	Nguyên liệu, vật liệu	336.087.784		73.120.000	56.725.615	352.482.169	
153	Công cụ, dụng cụ	191.064.191		127.543.000	194.964.826	123.642.365	
1531	Công cụ, dụng cụ	191.064.191		127.543.000	194.964.826	123.642.365	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	282.362.904		13.229.371.055	13.175.098.055	336.635.904	
211	Tài sản cố định hữu hình	36.665.423.084		383.460.622	184.454.000	36.864.429.706	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.323.668.715		91.940.200		8.415.608.915	
2112	Máy móc, thiết bị	1.696.121.474		140.850.531		1.836.972.005	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	25.518.611.865		69.760.800	184.454.000	25.403.918.665	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.047.021.030				1.047.021.030	
2118	TSCĐ khác	80.000.000		80.909.091		160.909.091	
213	Tài sản cố định vô hình			98.000.000		98.000.000	
2135	Chương trình phần mềm			98.000.000		98.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		19.250.540.205	184.454.000	903.690.215		19.969.776.420
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		19.250.540.205	184.454.000	896.612.438		19.962.698.643
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình				7.077.777		7.077.777
221	Đầu tư vào công ty con	3.500.000.000				3.500.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang			481.460.622	481.460.622		
2411	Mua sắm TSCĐ			389.520.422	389.520.422		
2412	Xây dựng cơ bản			91.940.200	91.940.200		
242	Chi phí trả trước	8.337.338.580		98.134.602	2.450.782.456	5.984.690.726	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	150.814.671		338.134.602	97.698.736	391.250.537	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	8.186.523.909		(240.000.000)	2.353.083.720	5.593.440.189	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.400.000				3.400.000	
244.2	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	3.400.000				3.400.000	
331	Phải trả cho người bán	125.400.000	1.569.431.298	4.793.659.649	4.496.690.054	223.650.000	1.370.711.703
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.418.432	598.680.139	2.038.522.777	2.236.993.156	5.246.317	777.978.403
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		339.118.799	1.773.885.277	1.825.127.074		390.360.596
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		259.561.340	210.000.000	338.056.467		387.617.807
3335	Thuế thu nhập cá nhân	24.317.137		54.637.500	73.809.615	5.145.022	
3336	Thuế tài nguyên	101.295				101.295	
334	Phải trả người lao động		811.143.843	7.828.633.074	8.223.383.568		1.205.894.337
3342	Phải trả người lao động năm 2018,2021,2023		631.616.050	4.624.928.802	4.955.535.862		962.223.110
3344	Lương trả cán bộ quản lý		179.527.793	453.448.712	517.592.146		243.671.227
3346	Phải trả công nhân thuê ngoài			2.078.255.560	2.078.255.560		
3348	Phải trả người lao động khác			672.000.000	672.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		701.489.933	3.887.604.697	5.915.748.028		2.729.633.264
338.1	Phải trả tiền bán đất tại NTND		130.590.000		720.000		131.310.000
338.2	Thuế TNCN hoàn trả NLĐ sau quyết toán thuế		6.550.295				6.550.295
338.3	Cổ tức phải trả cổ đông		60.765.000	1.672.610.250	1.837.500.000		225.654.750
3382	Kinh phí công đoàn		35.221.406	35.221.406	88.385.555		88.385.555
3383	Bảo hiểm xã hội		371.990.483	1.120.766.105	1.130.449.663		381.674.041
3384	Bảo hiểm y tế		67.084.130	198.254.115	199.530.099		68.360.114
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		29.288.619	88.025.821	89.050.711		30.313.509
3388	Phải trả, phải nộp khác			772.727.000	2.570.112.000		1.797.385.000
341	Vay và nợ thuê tài chính		16.162.116.971	11.552.625.308	5.869.188.024		10.478.679.687
3411	Các khoản đi vay		16.162.116.971	11.552.625.308	5.869.188.024		10.478.679.687
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		147.086.833	677.800.000	1.921.578.744		1.390.865.577
3531	Quỹ khen thưởng		86.049.079	70.000.000	908.000.000		924.049.079
3532	Quỹ phúc lợi		61.037.754	607.800.000	1.013.578.744		466.816.498
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.440.239.762				4.440.239.762
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.040.229.796	3.999.078.744	905.138.857		2.946.289.909
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		4.042.633.637	3.999.078.744			43.554.893
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.997.596.159		905.138.857		2.902.735.016
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			19.906.925.846	19.906.925.846		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			6.179.471.724	6.179.471.724		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			46.727.273	46.727.273		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			11.366.073.535	11.366.073.535		
5116	Doanh thu tiền dịch vụ thu gom rác			2.314.653.314	2.314.653.314		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			468.928.254	468.928.254		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			864.386.615	864.386.615		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
622	Chi phí nhân công trực tiếp			7.264.683.513	7.264.683.513		
627	Chi phí sản xuất chung			3.681.077.402	3.681.077.402		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.328.376.436	1.328.376.436		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			286.210.198	286.210.198		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			738.522.317	738.522.317		
6275	Chi phí nhân viên thu tiền DVTGR			200.000	200.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.327.768.451	1.327.768.451		
632	Giá vốn hàng bán			13.194.020.236	13.194.020.236		
635	Chi phí tài chính			294.903.678	294.903.678		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.967.334.929	2.967.334.929		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.635.102.828	1.635.102.828		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			54.676.472	54.676.472		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			165.167.898	165.167.898		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			623.928.285	623.928.285		
6428	Chi phí bằng tiền khác			217.139.446	217.139.446		
6429	Chi phí quản lý không hợp lệ			271.320.000	271.320.000		
711	Thu nhập khác			167.389.333	167.389.333		
811	Chi phí khác			2.804.566.917	2.804.566.917		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			338.056.467	338.056.467		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			338.056.467	338.056.467		
911	Xác định kết quả kinh doanh			20.503.994.276	20.503.994.276		
Cộng		67.283.872.177	67.283.872.177	198.354.343.674	198.354.343.674	62.999.950.542	62.999.950.542

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiết Khoa